BỘ CÔNG THƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 41 /2019/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2019*

THÔNG TƯ

Bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Thực hiện Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018 – 2020;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương, cụ thể như sau:

Điều 1. Thông tư số 30/2018/TT-BCT ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo (Thông tư số 30/2018/TT-BCT)

Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục I – Danh mục chi tiết theo mã HS đối với thóc, gạo xuất khẩu quy định tại Thông tư số 30/2018/TT-BCT.

Điều 2. Thông tư số 10/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu theo Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục

hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương (Thông tư số 10/2011/TT-BCT)

Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục II – Danh mục chi tiết theo mã HS đối với tinh dầu xá xị tạm nhập, tái xuất quy định tại Thông tư số 10/2011/TT-BCT.

Điều 3. Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của quy chế chứng nhận quy trình Kimberley (Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC)

Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục III – Danh mục chi tiết theo mã HS đối với kim cương thô quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC.

Điều 4. Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (Thông tư số 38/2014/TT-BCT)

Ban hành kèm theo thông tư này Phụ lục IV – Danh mục chi tiết theo mã HS đối với xăng, dầu quy định tại Thông tư số 38/2014/TT-BCT.

Điều 5. Thông tư số 12/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu khoáng sản (Thông tư số 12/2016/TT-BCT)

Bổ sung mã HS chi tiết đối với khoáng sản xuất khẩu quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 12/2016/TT-BCT như tại Phụ lục V – Danh mục chi tiết theo mã HS đối với khoáng sản xuất khẩu ban hành kèm theo Thông tư này. Những nội dung khác về tiêu chuẩn chất lượng, thời hạn xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 12/2016/TT-BCT và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá (Thông tư số 57/2018/TT-BCT)

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục VI – Danh mục chi tiết theo mã HS đối với nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá quy định tại Thông tư số 57/2018/TT-BCT.

2. Bổ sung mã HS chi tiết đối với máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá quy định tại Phụ lục 72 Thông tư số 57/2018/TT-BCT như tại Phụ lục VII – Danh mục chi tiết theo mã HS đối với máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Thông tư số 15/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu than (Thông tư số 15/2013/TT-BCT)

Bổ sung mã HS chi tiết đối với than xuất khẩu quy định tại Phụ lục I Thông tư số 15/2013/TT-BCT như tại Phụ lục VIII – Danh mục chi tiết theo mã HS đối với than xuất khẩu ban hành kèm theo Thông tư này. Những nội dung khác về cỡ hạt, độ tro khô, trị số tỏa nhiệt, tiêu chuẩn chất lượng, thời hạn xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 15/2013/TT-BCT và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Nguyên tắc áp dụng danh mục

1. Trường hợp chỉ liệt kê mã HS 4 số thì toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm HS 4 số này đều được áp dụng.

2. Trường hợp chỉ liệt kê mã HS 6 số thì toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm HS 6 số này đều được áp dụng.

3. Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã HS 8 số thì chỉ mã HS 8 số đó mới được áp dụng.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2020.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có phát sinh vướng mắc, thương nhân, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Công Thương để xử lý./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng bí thư , Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Viện KSND tối cao, Tòa án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại;
- Tổng cục Hải quan;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng, Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ;
- Lưu: VT, XNK (05).

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I

DANH MỤC CHI TIẾT THEO MÃ HS ĐỐI VỚI THÓC, GẠO XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41 /2019/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Công Thương)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
10.06	**Lúa gạo.**
1006.10	- Thóc:
1006.10.10	- - Để gieo trồng
1006.10.90	- - Loại khác
1006.20	- Gạo lứt:
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali
1006.20.90	- - Loại khác
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):
1006.30.30	- - Gạo nếp
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali
	- - Loại khác:
1006.30.91	- - - Gạo đồ
1006.30.99	- - - Loại khác
1006.40	- Tấm:
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi
1006.40.90	- - Loại khác

Phụ lục II

DANH MỤC CHI TIẾT THEO MÃ HS ĐỐI VỚI TINH DẦU XÁ XỊ TẠM NHẬP, TÁI XUẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41 /2019/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Công Thương)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
3301.29.90	Tinh dầu xá xị

Phụ lục III

DANH MỤC CHI TIẾT THEO MÃ HS ĐỐI VỚI KIM CƯƠNG THÔ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41 /2019/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Công Thương)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại
	- Kim cương công nghiệp:
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
	- Kim cương phi công nghiệp:
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua

Phụ lục IV

DANH MỤC CHI TIẾT THEO MÃ HS ĐỐI VỚI XĂNG, DẦU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41 /2019/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Công Thương)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**
2709.00.10	- Dầu mỏ thô
2709.00.20	- Condensate
2709.00.90	- Loại khác
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.**
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:
	- - - Xăng động cơ, có pha chì:
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn
2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97
2710.12.13	- - - - RON khác
	- - - Xăng động cơ, không pha chì:
	- - - - RON97 và cao hơn:
2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế
2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol
2710.12.23	- - - - - Loại khác
	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:
2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế
2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
2710.12.26	- - - - - Loại khác
	- - - - RON khác:
2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế
2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol
2710.12.29	- - - - - Loại khác
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:
2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn
2710.12.39	- - - - Loại khác
2710.12.80	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ
	- - - Loại khác
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C
2710.19	- - Loại khác:
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C
2710.19.83	- - - Các kerosine khác
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
	loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải